

PHỤ LỤC 2: BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN MÔ TÔ – XE MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 0436/QĐ-PHH ngày 15/03/2023, của
Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV)

I. Bảo hiểm tự nguyện TNDS của chủ xe mô tô – xe máy/năm (Đã bao gồm thuế VAT):

- Về người: áp dụng số tiền bảo hiểm tăng thêm phổ cập từ 05 đến 50 triệu đồng /người/vụ; hạn chế áp dụng STBH trên 50 triệu đồng/người/vụ.

Thời hạn bảo hiểm 12 tháng, phí bảo hiểm bao gồm VAT như bảng sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Loại xe	Mức trách nhiệm bảo hiểm phần tăng thêm về người				
		Mức I thêm 05 trđ	Mức II thêm 10 trđ	Mức III thêm 20 trđ	Mức IV thêm 30 trđ	Mức V thêm 50 trđ
1	Dưới 50cc trở xuống, xe máy điện	6.500	13.000	26.000	39.000	65.000
2	Từ 50cc trở lên, xe mô tô 03 bánh, xe gắn máy và các loại xe máy tương tự	8.500	17.000	34.000	51.000	85.000

- Về tài sản: áp dụng số tiền bảo hiểm tăng thêm phổ cập từ 05 đến 50 triệu đồng/vụ; hạn chế áp dụng STBH trên 50 triệu đồng/vụ.

Thời hạn bảo hiểm 12 tháng, phí bảo hiểm bao gồm VAT như bảng sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Loại xe	Mức trách nhiệm bảo hiểm phần tăng thêm về tài sản				
		Mức I thêm 05 trđ	Mức II thêm 10 trđ	Mức III thêm 20 trđ	Mức IV thêm 30 trđ	Mức V thêm 50 trđ
1	Dưới 50cc trở xuống, xe máy điện	2.000	4.000	8.000	12.000	20.000
2	Từ 50cc trở lên, xe mô tô 03 bánh, xe gắn máy và các loại xe máy tương tự	3.500	7.000	14.000	21.000	35.000

Ngoài các mức trách nhiệm nêu trên, các Đơn vị có thể chủ động cấp mức trách nhiệm bảo hiểm tăng thêm theo yêu cầu từ khách hàng với tỷ lệ phí (bao gồm VAT) dưới đây:

Loại xe	Tỷ lệ phí bảo hiểm năm (%) áp dụng đối với bảo hiểm tự nguyện TNDS của chủ xe mô tô – xe máy	
	Về người	Về Tài sản
Dưới 50cc trở xuống, xe máy điện	0,13	0,04
Từ 50cc trở lên, xe mô tô 03 bánh, xe gắn máy và các loại xe máy tương tự	0,17	0,07

II. Bảo hiểm tai nạn con người theo chỗ ngồi trên mô tô – xe máy/năm (Không có thuế VAT)

- Áp dụng số tiền bảo hiểm tăng thêm phổ cập từ 05 đến 50 triệu đồng/người/vụ; hạn chế áp dụng STBH trên 50 triệu đồng/người/vụ.
- Phí bảo hiểm: Tỷ lệ phí bảo hiểm năm là 0,1% hoặc theo quy định trên GCNBH in sẵn.

III. Bảo hiểm Phí bảo hiểm cháy/hỏa hoạn, nổ mô tô – xe máy theo hạn mức số tiền bảo hiểm:

Xe được phép lưu hành áp dụng biểu phí sau:

1. Áp dụng với xe chỉ tham gia bảo hiểm rủi ro cháy/hoả hoạn, nổ:

Stt	Số tiền bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm (bao gồm 10% VAT)
1	10 – 50 triệu đồng	0,3%
2	Trên 50 triệu đồng	0,45%

2. Áp dụng đối với xe tham gia kết hợp cả 3 loại hình bảo hiểm (Trách nhiệm dân sự bắt buộc, Tai nạn người ngồi trên xe và Bảo hiểm cháy/hỏa hoạn, nổ):

Stt	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm bao gồm 10% VAT
1	Từ 50 triệu đồng trở xuống	55.000 đồng
2	Trên 50 triệu đồng đến 80 triệu đồng	110.000 đồng

IV. Biểu phí và mức khấu trừ bảo hiểm vật chất mô tô – xe máy

1. Biểu phí bảo hiểm mọi rủi ro (chưa bao gồm VAT)

Stt	Đối tượng yêu cầu bảo hiểm	Áp dụng cho kênh E-Biz (bảo hiểm trực tuyến)	Áp dụng cho kênh đại lý và khai thác trực tiếp
1	Xe mới, xe đã sử dụng ≤ 3 năm		
1.1	Dung tích tới 175 cm ³	1,3%	1,4%
1.2	Trên 175 cm ³ tới 350 cm ³	1,5%	1,6%
2	Xe đã sử dụng trên 3 năm đến ≤ 7 năm		
2.1	Dung tích tới 175 cm ³	1,5%	1,6%
2.2	Trên 175 cm ³ tới 350 cm ³	1,7%	1,8%

2. Biểu phí bảo hiểm tổn thất toàn bộ

Nếu bảo hiểm điều kiện tổn thất toàn bộ thì phí bảo hiểm được tính bằng 40% của phí bảo hiểm mọi rủi ro.

3. Biểu phí dài hạn

- Không nhận bảo hiểm các trường hợp tham gia bảo hiểm với thời hạn dưới 01 năm (12 tháng).
- Phí bảo hiểm cho thời hạn trên 1 năm như sau:
 - + Thời hạn bảo hiểm 02 năm: 180% phí bảo hiểm 01 năm.
 - + Thời hạn bảo hiểm 03 năm: 270% phí bảo hiểm 01 năm.

4. Mức khấu trừ

4.1. Với bảo hiểm mọi rủi ro:

Chỉ áp dụng mức khấu trừ trong trường hợp tổn thất bộ phận.

Stt	Mức khấu trừ	Tỷ lệ phí
1	300.000 đồng/vụ	Áp dụng đúng biểu phí
2	1.000.000 đồng/vụ	Giảm 10% so với biểu phí
3	2.000.000 đồng/vụ	Giảm 20% so với biểu phí

4.2. Với bảo hiểm tổn thất toàn bộ

Trường hợp khách hàng tham gia bảo hiểm tổn thất toàn bộ thì KHÔNG áp dụng mức khấu trừ.